

**DANH MỤC BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ DÙNG ĐỂ THU THẬP
HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP TỈNH**

(Kèm theo Quyết định số 2240 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2023 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

TT chung	TT từng sở, ngành	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
		1. SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG			
1	1	Hiện trạng sử dụng đất đai phân theo đối tượng sử dụng, quản lý	001.N/T0101.1-TNMT	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo
2	2	Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp	002.N/T0101.2-TNMT	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo
3	3	Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp	003.N/T0101.3-TNMT	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo
4	4	Hiện trạng sử dụng đất chia theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh/thành phố	004.N/T0101.4-TNMT	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo
5	5	Cơ cấu sử dụng đất chia theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh/thành phố	005.N/ T0101.5-TNMT	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo
6	6	Số khu và diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên	006.5N/T2105-TNMT	5 Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo
7	7	Diện tích đất bị thoái hóa chia theo loại đất	007.5N/T2106-TNMT	5 Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo
8	8	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý	008.N/T2107-TNMT	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm

TT chung	TT từng sở, ngành	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
					báo cáo
9	9	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý	009.N/T2108-TNMT	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo
10	10	Tỷ lệ ngày có nồng độ bụi PM _{2,5} và bụi PM ₁₀ trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép tại các đô thị loại IV trở lên	010.N/T2111-TNMT	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo
		2. SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ			
11	1	Số tổ chức khoa học và công nghệ	001.N/T1401-KHCN	Năm	Ngày 12 tháng 02 năm sau năm điều tra
12	2	Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	002.2N/T1402-KHCN	2 Năm	Ngày 12 tháng 02 năm sau năm điều tra
13	3	Tỷ lệ khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	003.N/T2109-KHCN	Năm	Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo
		3. SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO			
14	1	Giáo dục mầm non	001.N/T1501-02-03-04-05-GDDT	Năm	Ngày 28 tháng 10 năm báo cáo

TT chung	TT từng sở, ngành	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
15	2	Giáo dục phổ thông	002.N/T1506-07-08-09-10-11-12-14- GDĐT	Năm	Ngày 28 tháng 10 năm báo cáo
16	3	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông	003.N/T1513- GDĐT	Năm	Ngày 28 tháng 10 năm báo cáo
		4. SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG			
17	1	Số thuê bao điện thoại, thuê bao truy nhập Internet băng rộng	001.H/T1301- 04-TTTT	Tháng, quý, năm	Báo cáo tháng: Ngày 15 tháng sau tháng báo cáo Báo cáo quý: Ngày 15 tháng sau quý báo cáo Báo cáo năm: Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo
18	2	Tỷ lệ dân số được phủ sóng bởi mạng di động	002.N/T1309-TTTT	Năm	Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo
19	3	Tỷ lệ người dân có sử dụng dịch vụ công trực tuyến	003.N/T1311-TTTT	Năm	Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo
20	4	Số dịch vụ hành chính công có phát sinh hồ sơ trực tuyến	004.N/T1312-TTTT	Năm	Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo
		5. SỞ Y TẾ			
21	1	Số bác sĩ và giường bệnh	001.N/T1601-YT	Năm	Ngày 17 tháng 3 năm sau năm

TT chung	TT từng sở, ngành	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
					báo cáo
22	2	Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	002.N/T1604-YT	Năm	Ngày 17 tháng 3 năm sau năm báo cáo
23	3	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng	003.N/T1605-YT	Năm	Ngày 17 tháng 3 năm sau năm báo cáo
24	4	HIV VÀ AIDS	004.N/T1606-07-YT	Năm	Ngày 17 tháng 3 năm sau năm báo cáo
		6. SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH/SỞ DU LỊCH			
25	1	Số lượt khách du lịch nội địa	001.H/T1702-VHTTDL	Quý, năm	Báo cáo quý: Ngày 20 tháng cuối quý báo cáo Báo cáo năm: Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo
		7. SỞ NỘI VỤ			
26	1	Tỷ lệ nữ đại biểu hội đồng nhân dân	001.K/T0210-NV	Nhiệm kỳ	Đầu nhiệm kỳ (Sau 15 ngày công bố kết quả cấp tỉnh)
27	2	Tỷ lệ Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ	002.N/T0211-NV	Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau năm báo cáo

TT chung	TT từng sở, ngành	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
28	3	Số cơ sở, lao động trong các cơ quan hành chính, sự nghiệp	003.5N/T0302.1-NV	5 Năm	Ngày 12 tháng 3 năm sau năm điều tra
29	4	Số lao động trong các cơ quan hành chính, sự nghiệp	004.5N/T0302.2-NV	5 Năm	Ngày 12 tháng 3 năm sau năm điều tra
		8. SỞ TƯ PHÁP			
30	1	Số cuộc kết hôn	001.N/T0111-TP	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo
31	2	Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh	002.N/T0115-TP	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo
32	3	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử	003.N/T0116-TP	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo
33	4	Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý	004.N/T2004-TP	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo
		9. CÔNG AN TỈNH/THÀNH PHỐ			
34	1	Tai nạn giao thông	001.H/T1901-CA	Tháng, 6 tháng, năm	Báo cáo tháng: Ngày 18 tháng báo cáo Báo cáo 6 tháng: Ngày 18 tháng 6 năm báo cáo Báo cáo năm: Ngày 18 tháng 3

TT chung	TT từng sở, ngành	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
					năm sau năm báo cáo
35	2	Tình hình cháy, nổ và mức độ thiệt hại	002.H/T1902-CA	Tháng, 6 tháng, năm	Báo cáo tháng: Ngày 18 tháng báo cáo Báo cáo 6 tháng: Ngày 18 tháng 6 năm báo cáo Báo cáo năm: Ngày 18 tháng 3 năm sau năm báo cáo
36	3	Tình hình cứu hộ, cứu nạn trong phòng cháy và chữa cháy	003.H/T1903-CA	Tháng, 6 tháng, năm	Báo cáo tháng: Ngày 18 tháng báo cáo Báo cáo 6 tháng: Ngày 18 tháng 6 năm báo cáo Báo cáo năm: Ngày 18 tháng 3 năm sau năm báo cáo
		10. VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ			
37	1	Số vụ án, số bị can đã khởi tố	001.H/T2001-VKS	6 tháng, năm	Báo cáo 6 tháng: Ngày 15 tháng 7 năm báo cáo Báo cáo năm: Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo
38	2	Số vụ án, số bị can đã truy tố	002.H/T2002-VKS	6 tháng, năm	Báo cáo 6 tháng: Ngày 15 tháng 7 năm báo cáo

TT chung	TT từng sở, ngành	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
					Báo cáo năm: Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo
		11. TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ			
39	1	Số vụ ly hôn	001.N/T0113-TA	Năm	Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo
40	2	Tuổi ly hôn trung bình	002.N/T0114-TA	Năm	Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo
41	3	Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm	003.N/T2003-TA	Năm	Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo
		12. BAN TỔ CHỨC TỈNH ỦY/THÀNH ỦY			
42	1	Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy đảng	001.K/T0209-BTC	Nhiệm kỳ	Đầu nhiệm kỳ (Sau 15 ngày công bố Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh/thành phố)
		13. SỞ TÀI CHÍNH			
43	1	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	001.H/T0601-TC	Quý I, 6 tháng, 9 tháng, năm	- Số liệu ước tính: Quý I: Ngày báo cáo là 17/3

TT chung	TT từng sở, ngành	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
					năm báo cáo Quý II, 6 tháng đầu năm: Ngày báo cáo là 17/5 năm báo cáo Quý III, 9 tháng: Ngày báo cáo là 17/9 năm báo cáo Quý IV, cả năm: Ngày báo cáo là 17/11 năm báo cáo - Số liệu sơ bộ: Quý I: Ngày báo cáo là 17/5 năm báo cáo. Quý II, 6 tháng đầu năm: Ngày báo cáo là 17/9 năm báo cáo Quý III, 9 tháng: Ngày báo cáo là 17/11 năm báo cáo Quý IV, cả năm: Ngày báo cáo là 17/3 năm sau năm báo

TT chung	TT từng sở, ngành	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
					cáo - Số liệu chính thức: Ngày 30/7 năm n-2
44	2	Chi ngân sách nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	002.H/T0602-TC	Quý I, 6 tháng, 9 tháng, năm	- Số liệu ước tính: Quý I: Ngày báo cáo là 17/3 năm báo cáo Quý II, 6 tháng đầu năm: Ngày báo cáo là 17/5 năm báo cáo Quý III, 9 tháng: Ngày báo cáo là 17/9 năm báo cáo Quý IV, cả năm: Ngày báo cáo là 17/11 năm báo cáo - Số liệu sơ bộ: Quý I: Ngày báo cáo là 17/5 năm báo cáo. Quý II, 6 tháng đầu năm:

TT chung	TT từng sở, ngành	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
					Ngày báo cáo là 17/9 năm báo cáo Quý III, 9 tháng: Ngày báo cáo là 17/11 năm báo cáo Quý IV, cả năm: Ngày báo cáo là 17/3 năm sau năm báo cáo - Số liệu chính thức: Ngày 30/7 năm n-2
		14. NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC CHI NHÁNH TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG			
45	1	Số dư huy động vốn, dự nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	001.H/T0701-02-NHNN	Tháng, quý, năm	Ước tính tháng: Ngày 19 hàng tháng Sơ bộ tháng: Ngày 19 của tháng sau tháng báo cáo Ước tính quý I: Ngày 19 tháng 3 Ước tính quý II và 6 tháng: Ngày 19 tháng 5 Ước tính quý III và 9 tháng:

TT chung	TT từng sở, ngành	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
					Ngày 19 tháng 9 Ước tính quý IV và năm báo cáo: Ngày 19 tháng 11 Sơ bộ quý I: Ngày 19 tháng 5 Sơ bộ quý II và 6 tháng: Ngày 19 tháng 9 Sơ bộ quý III và 9 tháng: Ngày 19 tháng 11 Sơ bộ quý IV và năm: Ngày 19 tháng 3 năm sau năm báo cáo Chính thức tháng, quý, năm: Ngày 19 tháng 5 của năm sau năm báo cáo
46	2	Tỷ lệ nợ xấu trên tổng nợ	002.H/T0703-NHNN	Tháng, quý, năm	30 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo
		15. BẢO HIỂM XÃ HỘI TỈNH/THÀNH PHỐ			
47	1	Số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	001.N/T0704-05-06.1-BHXXH	Năm	Ngày 15 tháng 4 năm sau năm báo cáo
48	2	Số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp chia theo địa	002.N/T0704-05-06.2-BHXXH	Năm	Ngày 15 tháng 4 năm sau năm báo cáo

TT chung	TT từng sở, ngành	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
		phương			
49	3	Số người được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	003.N/T0707.1-BHXXH	Năm	Ngày 15 tháng 4 năm sau năm báo cáo
50	4	Số người được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp chia theo địa phương	004.N/T0707.2-BHXXH	Năm	Ngày 15 tháng 4 năm sau năm báo cáo
51	5	Thu, chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	005.H/T0708-BHXXH	Quý, năm	Ước tính quý I: Ngày 19 tháng 3 Ước tính quý II và 6 tháng: Ngày 19 tháng 5 Ước tính quý III và 9 tháng: Ngày 19 tháng 9 Ước tính quý IV và năm báo cáo: Ngày 19 tháng 11 Sơ bộ quý I: Ngày 19 tháng 5 Sơ bộ quý II và 6 tháng: Ngày 19 tháng 9 Sơ bộ quý III và 9 tháng: Ngày 19 tháng 11 Sơ bộ quý IV và năm: Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo Chính thức tháng, quý, năm:

TT chung	TT từng sở, ngành	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
					Ngày 15 tháng 4 của năm sau năm báo cáo
		16. SỞ CÔNG THƯƠNG			
52	1	Năng lực sản xuất một số sản phẩm công nghiệp	001.2N/T0903-CT	2 Năm	Ngày 28 tháng 3 năm có số tận cùng là 1,3,5,7,9
53	2	Số lượng chợ	002.N/T1004.1-CT	Năm	Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo
54	3	Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại	003.N/T1004.2-CT	Năm	Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo
55	4	Số thương nhân có giao dịch thương mại điện tử	004.2N/T1306-CT	2 năm	Ngày 28 tháng 3 năm có số tận cùng là 0, 2, 4, 6, 8
56	5	Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	005.N/T2110-CT	Năm	Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo
		17. SỞ XÂY DỰNG			
57	1	Số lượng đô thị	001.N/T0117-XD	Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau năm báo cáo
58	2	Tổng diện tích nhà ở theo dự án hoàn thành	002.N/T0409-XD	Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau năm báo cáo

TT chung	TT từng sở, ngành	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
		trong năm			
59	3	Số lượng nhà ở và tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm	003.N/T0410-XD	Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau năm báo cáo
60	4	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	004.N/T1805-XD	Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau năm báo cáo
		18. SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
61	1	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu	001.N/T0814-NNPTNT	Năm	Ngày 25 tháng 3 năm sau năm báo cáo
62	2	Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn	002.N/T1806-NNPTNT	Năm	Ngày 25 tháng 3 năm sau năm báo cáo
63	3	Diện tích rừng hiện có	003.N/T2101-NNPTNT	Năm	Ngày 05 tháng 4 năm sau năm báo cáo
64	4	Diện tích rừng bị thiệt hại	004.H/T2102-NNPTNT	Quý, năm	Báo cáo quý: Ngày 19 tháng cuối quý báo cáo Báo cáo năm: Ngày 05 tháng 4 năm sau năm báo cáo
65	5	Tỷ lệ che phủ rừng	005.N/T2103-NNPTNT	Năm	Ngày 05 tháng 4 năm sau năm

TT chung	TT từng sở, ngành	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
					báo cáo
66	6	Thiên tai và mức độ thiệt hại	006.H/T2104-NNPTNT	Tháng, năm	Báo cáo tháng: Ngày 19 tháng báo cáo Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
		19. SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ			
67	1	Doanh nghiệp đăng ký thành lập	001.T/T0305-KHĐT	Tháng	Ngày 22 tháng báo cáo
68	2	Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động	002.T/T0306.1-KHĐT	Tháng	Ngày 22 tháng báo cáo
69	3	Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh, tạm ngừng hoạt động, giải thể	003.T/T0306.2-KHĐT	Tháng	Ngày 22 tháng báo cáo
70	4	Số dự án và vốn đầu tư nước ngoài đăng ký	004.H/T0401.1-KHĐT	Tháng, năm	Báo cáo tháng: Ngày 22 tháng báo cáo Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 01 năm sau năm báo cáo
71	5	Lũy kế các dự án đầu tư nước ngoài còn hiệu lực	005.N/T0401.2-KHĐT	Năm	Ngày 31 tháng 01 năm sau năm báo cáo
		20. SỞ LAO ĐỘNG, THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI			

TT chung	TT từng sở, ngành	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
72	1	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	001.H/T0203-LĐTBXH	Quý, năm	Báo cáo quý: Ngày 22 tháng cuối cùng quý báo cáo Báo cáo năm: Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo
		21. SỞ GIAO DỊCH, CHI NHÁNH NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN			
73	1	Tình hình cho vay vốn tín dụng đầu tư của nhà nước	001.Q/T0402.1-NHPT	Quý	Ngày 15 tháng cuối quý báo cáo
74	2	Tình hình cho vay vốn tín dụng đầu tư của nhà nước	002.N/T0402.2-NHPT	Năm	Ngày 31 tháng 01 năm sau năm báo cáo
		22. BAN QUẢN LÝ KHU CÔNG NGHIỆP, KHU CHẾ XUẤT			
75	1	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	001.N/T2109-KCNCX	Năm	Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo
		23. CÁC SỞ VÀ ĐƠN VỊ TƯƠNG ĐƯƠNG			
76	1	Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà do địa phương quản lý	001.T/T0402.3-SN	Tháng	Ngày 15 tháng báo cáo
77	2	Danh mục các dự án/công trình thực hiện thuộc nguồn vốn đầu tư công do địa phương quản lý	002.T/T0402.4-SN	Tháng	Ngày 15 tháng báo cáo

TT chung	TT từng sở, ngành	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
78	3	Năng lực mới tăng của các dự án/công trình hoàn thành trong năm	003.Q/T0405-SN	Quý	Ngày 15 tháng 3: Báo cáo quý I Ngày 15 tháng 5: Báo cáo 6 tháng Ngày 15 tháng 9: Báo cáo 9 tháng Ngày 15 tháng 11 báo cáo năm